6. HUYỆN THANH HÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	THỊ TRẤN THANH HÀ									
1	Đường 25/5 (đoạn từ đài liệt sĩ huyện đến bến xe mới)	40.000	16.000	7.500	14.560	6.720	3.500	9.600	4.800	3.000
2	Phố Bình Hà (từ ngã 4 xóm Chanh đến ngã 3 chợ Hương)	24.000	9.000	6.000	10.920	5.040	2.800	7.200	3.600	2.400
3	Đường Nguyễn Hải Thanh (từ ngã 3 chợ Hương đến bến xe mới)	16.000	7.200	3.750	7.280	3.360	1.750	4.800	2.400	1.500
4	Đường Trần Nhân Tông (từ ngã 3 chợ Hương đến cầu Hương)	16.000	7.200	3.750	7.280	3.360	1.750	4.800	2.400	1.500
5	Tuyến đường nhánh phía Đông thị trấn Thanh Hà	17.500	10.000	3.600	6.370	2.940	1.400	4.200	2.100	1.200
6	Tuyến đường xóm Chanh (từ ngã tư đèn tín hiệu đến cống Chanh), mặt cắt đường rộng từ 5-7,5 m	10.000	5.000	2.160	3.640	1.680	840	2.400	1.200	720
7	Tuyến đường tránh thị trấn (từ trường THPT Thanh Hà đến đường WB2 có mặt cắt đường ≥ 4m)	10.000	5.000	2.160	3.640	1.680	840	2.400	1.200	720
8	Khu Tập Thể (đường, phố trong phạm vi thị trấn mặt cắt đường ≥4m)	10.000	5.000	2.160	3.640	1.680	840	2.400	1.200	720
9	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn (mặt cắt đường ≥4m)	8.000	3.600	1.800	3.640	1.680	840	2.400	1.200	720
10	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn (mặt cắt <4m)	5.000	2.100	1.200	2.275	1.176	560	1.500	840	480
11	Khu dân cư khu 1, thị trấn Thanh Hà									
-	Các lô tiếp giáp với đường có mặt cắt 17.5 m (5+7.5+5)	20.250			18.428			12.150		
-	Các lô tiếp giáp với đường có mặt cắt 13.5 m (3+7.5+3)	16.500			15.015			9.900		
-	Các lô tiếp giáp với đường có mặt cắt 11.5 m (3+5.5+3)	15.000			13.650			9.000		
12	Khu hành chính thương mại và dân cư phía Đông thị trấn Thanh Hà									
-	Lô L01, mặt cắt 13m (3-7-3)	29.800								
-	Lô L33, mặt cắt 11,5m (3-5,5-3)	21.200								